

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

QUÝ III NĂM 2020



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	6-28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.867.167.577	81.985.469.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.942.145.450	1.377.642.705
1. Tiền	111		1.942.145.450	1.377.642.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.200.000.000	14.200.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	14.200.000.000	14.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.498.754.601	42.774.786.129
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	20.119.067.356	22.571.570.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	14.824.468.067	17.032.761.162
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.555.219.178	3.170.454.094
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	33.003.592.484	23.265.968.676
1. Hàng tồn kho	141		33.003.592.484	23.265.968.676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		222.675.042	367.071.571
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	221.639.534	130.614.846
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.035.508	236.456.725
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.135.441.201	7.194.827.429
II. Tài sản cố định	220		8.135.441.201	6.937.837.669
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	6.169.708.907	6.733.895.017
- Nguyên giá	222		9.576.407.047	9.361.861.592
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3.406.698.140)	(2.627.966.575)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.965.732.294	203.942.652
- Nguyên giá	228		2.112.450.000	270.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(146.717.706)	(66.057.348)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	256.989.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	-	256.989.760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		94.002.608.778	89.180.296.510

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.669.846.935	44.631.323.138
I. Nợ ngắn hạn	310		45.669.846.935	44.631.323.138
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	15.555.547.699	15.245.449.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	3.977.405.834	3.286.453.042
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	991.237.222	764.187.076
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	127.078.547
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	55.524.018	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	25.090.132.162	25.208.154.902
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.332.761.843	44.548.973.372
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	48.332.761.843	44.548.973.372
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.332.761.843	4.548.973.372
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		4.548.973.372	795.888.864
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.783.788.471	3.753.084.508
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		94.002.608.778	89.180.296.510

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

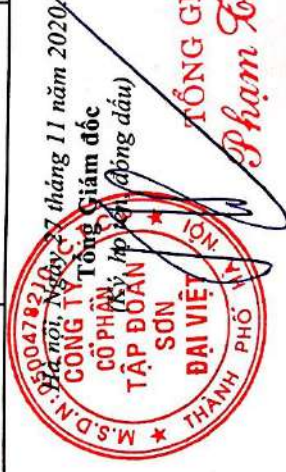


Phạm Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	30.999.728.501	20.307.216.700	92.374.871.062	60.927.091.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		30.999.728.501	20.307.216.700	92.374.871.062	60.927.091.400
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	27.261.230.282	17.528.972.335	81.171.237.916	53.172.396.020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.738.498.219	2.778.244.365	11.203.633.146	7.754.695.380
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	135.746.603	4.685.525	683.633.943	18.531.424
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	432.398.207	390.070.203	1.443.980.702	941.146.741
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				1.304.867.281	879.958.764
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	488.426.473	714.186.974	2.674.479.818	1.398.898.433
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	954.816.600	1.023.243.741	3.036.464.917	2.396.020.569
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22) - (24 + 25)	30		1.998.603.542	655.428.972	4.732.341.652	3.037.161.061
11. Thu nhập khác	31	VII.6			2.331.361	
12. Chi phí khác	32	VII.7	4.584.273	60.407.425	4.937.425	60.407.425
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.584.273)	(60.407.425)	(2.606.064)	(60.407.425)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.994.019.269	595.021.547	4.729.735.588	2.976.753.636
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	398.803.853	119.004.309	945.947.117	765.887.852
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.595.215.416	476.017.238	3.783.788.471	2.210.865.784
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		398	119	910	553
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

Trần Thị Thanh 4

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

Nguyễn Thu Ngọc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.729.735.588	2.976.753.636
2. Điều chỉnh cho các khoản		1.485.358.273	978.315.231
+ Khấu hao tài sản cố định	02	859.391.923	488.029.254
+ Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(678.900.931)	(584.881)
+ Chi phí lãi vay	06	1.304.867.281	490.870.858
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.215.093.861	3.955.068.867
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	6.019.002.745	(11.723.522.038)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(9.737.623.808)	(10.642.819.607)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	940.956.445	10.064.880.784
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	165.965.072	(337.881.550)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.304.867.281)	(490.870.858)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(730.357.025)	(485.973.617)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	1.568.170.009	(9.661.118.019)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(214.545.455)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(671.099.069)	584.881
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(885.644.524)	584.881
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	43.217.546.024	21.619.957.786
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.335.568.764)	(9.002.194.091)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(118.022.740)	12.617.763.695
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	564.502.745	2.957.230.557
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.377.642.705	2.808.579.731
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.942.145.450	5.765.810.288

Người lập biểu

Nguyễn Thu Ngân

Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Trần Thị Thanh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (“Công ty được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt”) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn./).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp tương đương 4.000.000 cổ phần.

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 30/09/2020 là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn) tương đương với 4.000.000 cổ phần.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng.

Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của công ty gồm

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;
- Bán buôn vật liệu

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

Hình thức sổ kế toán đơn vị đang áp dụng là hình thức: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu

chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

7.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

7.2. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm

7.3. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ vô hình

Đối với tài sản cố định vô hình là QSDĐ có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng san lấp mặt bằng, giá trị QSDĐ được khấu hao theo thời gian giao đất.

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như TSCĐ vô hình.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	954.752.723	1.169.607.183
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	987.392.727	208.035.522
Cộng	1.942.145.450	1.377.642.705

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	14.200.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	14.200.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000
Cộng	14.200.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Khoản tiền này đang được sử dụng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại Ngân hàng BIDV- CN Thạch Thất.

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	20.119.067.356	22.571.570.873
Công ty TNHH Đầu Tư Nachi Việt Nam	-	1.976.735.562
Công ty CP Dầu Khí Quốc Tế Việt Mỹ	773.660.698	1.767.183.260
Công ty CP Tập đoàn Hưng Đại Nam	-	5.721.165.200
Công ty CP Phát Triển Quốc Tế Hưng Thịnh	-	4.974.505.153
Công ty CP Phát triển và Đầu tư Đại Việt Holdings	2.475.238.500	6.040.542.238
Công ty CP Quốc Tế Hưng Đại Việt	5.211.099.554	
Công ty CP Đại Nam - Thái Bình	7.500.072.580	
Công ty CP Nam Việt.Group	2.001.112.177	
Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt		818.988.063
- Các đối tượng khác	2.157.883.847	1.272.451.397
Cộng	20.119.067.356	22.571.570.873

"(1). Khoản phải thu Công ty CP Đại Nam - Thái Bình là tiền bán sơn và nguyên vật liệu sơn như Titanium, Titanium Dioxide... theo các hóa đơn từ số 0000646 đến 0000695 của hợp đồng nguyên tắc số 071/HĐNT/2020/SĐV-ĐNTB ngày 01/06/2020".

"(2). Khoản phải thu Công ty CP Quốc Tế Hưng Đại Việt là tiền bán sơn và nguyên vật liệu sơn như Acrylic, Titanium Dioxide... theo các hóa đơn từ số 0000304 đến 0000496 của hợp đồng nguyên tắc số 005/HĐNT/2020/SĐV-HĐV ngày 02/01/2020".

"(3). Khoản phải thu Công ty CP Nam Việt. Group là tiền bán sơn và nguyên vật liệu sơn như Acrylic, Titanium Dioxide... theo các hóa đơn từ số 0000666 đến 0000672 của hợp đồng nguyên tắc số 072/HĐNT/2020/SĐV-NV ngày 01/06/2020".

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SON ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Phải thu của khách hàng các Bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP ĐT Dầu khí Đại Việt	Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Tập đoàn Sơn Đại Việt là Giám đốc công ty CP ĐT Dầu khí Đại Việt đến tháng 4 năm 2020		818.988.063

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	14.824.468.067	17.032.761.162
Bùi Đức Duy (*)	9.715.200.000	11.557.650.000
Công ty TNHH đầu tư xây dựng TM vận tải Mạnh Hùng		4.007.080.000
Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt	4.652.226.373	
Các đối tượng khác	457.041.694	1.468.031.162
Cộng	14.824.468.067	17.032.761.162

(*) Khoản ứng trước tiền cho Ông Bùi Đức Duy để mua Quyền sử dụng đất tại Tỉnh Lạng Sơn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến thời điểm phát hành Báo cáo, Công ty đã thực hiện sang tên được một phần và đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để chuyển quyền sở hữu sang tên công ty số còn lại.

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	1.555.219.178	-	3.170.454.094	-
- Dự Nợ kinh phí công đoàn, BHXH	-	-	3.901.217	-
- Phải thu khác	1.555.219.178	-	3.081.552.877	-
+ Lãi tiền gửi tiết kiệm	205.219.178	-	231.552.877	-
+ Khác (*)	1.350.000.000	-	2.850.000.000	-
- Tạm ứng	-	-	85.000.000	-
Cộng	1.555.219.178	-	3.170.454.094	-

Đơn vị tính: VND

(*) Đây là khoản tiền hỗ trợ cán bộ nhân viên Công ty theo quyết định của HĐQT

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	32.889.108.735	-	23.223.494.797	-
- Thành phẩm	7.208.749	-	42.473.879	-
- Hàng hóa	107.275.000	-	-	-
Cộng	33.003.592.484	-	23.265.968.676	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2020: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/09/2020: 0 VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	2.983.336.545	4.152.255.956	2.226.269.091		9.361.861.592
Số tăng trong kỳ	214.545.455				214.545.455
- Mua trong kỳ	214.545.455				214.545.455
Số dư cuối kỳ	3.197.882.000	4.152.255.956	2.226.269.091		9.576.407.047
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	149.166.828	1.324.191.090	1.154.608.657		2.627.966.575
Số tăng trong kỳ	174.376.804	383.777.442	220.577.319		778.731.565
- KH trong kỳ	174.376.804	383.777.442	220.577.319		778.731.565
Số dư cuối kỳ	323.543.632	1.707.968.532	1.375.185.976		3.406.698.140
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.834.169.717	2.828.064.866	1.071.660.434		6.733.895.017
Tại ngày cuối kỳ	2.874.338.368	2.444.287.424	851.083.115		6.169.708.907

- Giá trị còn lại tại ngày 30/09/2020 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/09/2020: 163.000.000 VND.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm		270.000.000		270.000.000
Số tăng trong kỳ (*)	1.842.450.000			1.842.450.000
Số dư cuối kỳ	1.842.450.000	270.000.000		2.112.450.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		66.057.348		66.057.348
Số tăng trong kỳ		80.660.358		80.660.358
- Khấu hao trong kỳ		80.660.358		80.660.358
Số dư cuối kỳ		146.717.706		146.717.706
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		203.942.652		203.942.652
Tại ngày cuối kỳ	1.842.450.000	123.282.294		1.965.732.294

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.
- Giá trị còn lại TSCĐ vô hình tại 30/09/2020 dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay: 0 VND.

(*) Giá trị Quyền sử dụng đất tại thôn Văn Miêu, xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích sử dụng 391m². Được UBND huyện Hữu Lũng cấp ngày 03/04/2020 và được ông Bùi Đức Duy chuyển nhượng cho Công ty cổ phần tập đoàn Sơn Đại Việt ngày 25/06/2020

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	221.639.534	130.614.846
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	221.639.534	130.614.846
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	-	-
b. Dài hạn	-	256.989.760
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	-	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	256.989.760
Cộng	221.639.534	387.604.606

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Diễn giải	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
(a)	(b)	(c)	(d)	(b + c - d)
Thuế GTGT phải nộp	-	972.908.734	946.523.584	26.385.150
Thuế xuất, nhập khẩu	-	332.748.660	332.748.660	-
Thuế TNDN	749.261.980	945.947.117	730.357.025	964.852.072
Thuế khác(thuế môn bài)	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.925.096	-	14.925.096	-
Cộng	764.187.076	2.256.604.511	2.029.554.365	991.237.222

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Trích trước lãi vay	-	127.078.547
- Chi phí thuê xưởng	-	31.078.547
Cộng	-	96.000.000
		127.078.547

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	55.524.018	-
- Kinh phí công đoàn	2.232.312	-
- Bảo hiểm xã hội	41.879.698	-
- Bảo hiểm y tế	7.900.620	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.511.388	-
Cộng	55.524.018	-

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Phụ lục 1)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
(Phụ lục 2)**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Bùi Văn Thụy	13.278.450.000	33,20	29.665.390.000	74,16
Ông Phạm Thanh Hải	600.000.000	1,50	1.800.000.000	4,50
Ông Hồ Đình Tùng	10.000.000	0,03	400.000.000	1,00
Ông Nguyễn Hữu Dương	200.000.000	0,50	200.000.000	0,50
Ông Vũ Văn Minh	10.000.000	0,03	10.000.000	0,03
Các cổ đông khác	25.901.550.000	64,75	7.924.610.000	19,81
Cộng	40.000.000.000	100	40.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Tổng doanh thu	92.374.871.062	60.927.091.400
- Doanh thu bán thành phẩm	29.959.170.000	12.312.088.000
- Doanh thu bán hàng hoá	62.415.701.062	48.615.003.400
Doanh thu thuần	92.374.871.062	60.927.091.400

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
- Giá vốn bán thành phẩm	22.264.095.431	9.764.105.134
- Giá vốn bán hàng hóa	58.907.142.485	43.408.290.886
Cộng	81.171.237.916	53.172.396.020

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	678.900.931	901.776
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.733.012	17.629.648
Cộng	683.633.943	18.531.424

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.304.867.281	882.359.701
Lỗ chênh lệch tỷ giá	139.113.421	58.787.040
Cộng	1.443.980.702	941.146.741

5. CHI PHÍ SXKD THEO YÊU TỐ

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.809.072.414	2.999.494.599
- Chi phí nhân công	4.970.990.177	2.038.154.971
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	644.440.099	556.023.794
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	404.513.410	1.159.378.628
- Chi phí khác bằng tiền	1.032.130.087	665.929.205
Cộng	20.866.146.187	7.423.981.197

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	139.776.557	88.928.937
- Chi phí nhân công	2.451.040.701	561.045.903
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.749.996	73.749.996
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.912.564	642.374.974
- Chi phí khác bằng tiền		32.798.623
Cộng	2.674.479.818	1.398.898.433

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	124.487.588	65.335.719
- Chi phí nhân công	1.381.115.854	1.113.992.616
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.130.542	109.557.998
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	394.600.846	517.003.654
- Chi phí khác bằng tiền	984.130.087	585.130.582
Cộng	3.036.464.917	2.396.020.569

8. THU NHẬP KHÁC

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
- Các khoản khác	2.331.361	
Cộng	2.331.361	-

9. CHI PHÍ KHÁC

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
- Chi phí khác	4.937.425	60.407.425
Cộng	4.937.425	60.407.425

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	4.729.735.588	2.976.753.636
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	852.685.624
Các khoản điều chỉnh tăng	-	852.685.624
- Chi phí không hợp lệ		852.685.624
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	4.729.735.588	3.829.439.260
- Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	945.947.117	765.887.852
Truy thu thuế các năm trước		-
Thuế TNDN phải nộp	<u>945.947.117</u>	<u>765.887.852</u>

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.783.788.471	2.210.865.784
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.783.788.471	2.210.865.784
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>946</u>	<u>553</u>
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Tại thời điểm 30/09/2020, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tổng số tiền là: 14.200.000.000 đồng đang được thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

1. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Trong kỳ Đơn vị ghi nhận tăng tài sản là quyền sử dụng đất giá trị: 1.842.450.000 đồng. Đồng thời bù trừ với khoản Công nợ của ông Bùi Đức Duy. Do vậy khoản tăng tài sản bằng bù trừ công nợ sẽ không phản ánh lên chỉ tiêu: Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác.

2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.942.145.450	-	1.377.642.705	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.674.286.534	-	25.742.024.967	-
Đầu tư ngắn hạn	14.200.000.000	-	14.200.000.000	-
Cộng	37.816.431.984	-	41.319.667.672	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	25.090.132.162	25.208.154.902
Phải trả người bán, phải trả khác	15.611.071.717	15.245.449.571
Chi phí phải trả	-	127.078.547
Cộng	40.701.203.879	40.580.683.020

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.942.145.450			1.942.145.450
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.674.286.534	-		21.674.286.534
Đầu tư ngắn hạn	14.200.000.000			14.200.000.000
Cộng	37.816.431.984	-	-	37.816.431.984
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.377.642.705			1.377.642.705
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.742.024.967	-		25.742.024.967
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	41.319.667.672	-	-	41.319.667.672

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	25.090.132.162	-		25.090.132.162
Phải trả người bán, phải trả khác	15.611.071.717			15.611.071.717
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	40.701.203.879	-	-	40.701.203.879
Số đầu năm				
Vay và nợ	25.208.154.902	-		25.208.154.902
Phải trả người bán, phải trả khác	15.245.449.571			15.245.449.571
Chi phí phải trả	127.078.547			127.078.547
Cộng	40.580.683.020	-	-	40.580.683.020

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Hoạt động bán hàng hóa, NVL</i>	<i>Hoạt động bán thành phẩm</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	62.415.701.062	29.959.170.000		92.374.871.062
Tổng doanh thu thuần	62.415.701.062	29.959.170.000	-	92.374.871.062
Chi phí bộ phận	58.907.142.485	22.264.095.431		81.171.237.916
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.508.558.577	7.695.074.569	-	11.203.633.146
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				5.710.944.735
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				5.492.688.411
Doanh thu hoạt động tài chính				683.633.943
Chi phí tài chính				1.443.980.702
Thu nhập khác				2.331.361
Chi phí khác				4.937.425
Thuế TNDN hiện hành				945.947.117
Thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế				3.783.788.471

5. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Thông tin các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Bùi Văn Thụy	Chủ tịch HĐQT Công ty
Công ty CP ĐT Dầu khí Đại Việt	Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Tập Đoàn Sơn Đại Việt là Giám Đốc Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt đến tháng 4 năm 2020

Giao dịch với các bên liên quan trong năm

	Số tiền VND
Công ty CP ĐT Dầu khí Đại Việt	
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	
- Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	818.988.063
- Mua hàng, DV	32.206.093.105
- Trả tiền hàng cho người bán	9.596.133.227
- Trả trước tiền hàng cho người bán	

Các khoản bảo lãnh, thế chấp bởi bên thứ ba là người có liên quan

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.15, các cá nhân là người có liên quan đến Ông Bùi Văn Thụy - Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã ký các Hợp đồng thế chấp tài sản để thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Số tiền
VND

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT

628.627.659

Người lập biểu



Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2020



Tổng Giám Đốc

Phạm Thanh Hải

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Phụ lục 1
Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị
a. Vay ngắn hạn	25.090.132.162	25.090.132.162	43.217.546.024	43.335.568.764	25.208.154.902	25.208.154.902	25.208.154.902	25.208.154.902
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thạch Thất (*)	25.090.132.162	25.090.132.162	43.217.546.024	43.335.568.764	25.208.154.902	25.208.154.902	25.208.154.902	25.208.154.902
Tổng	25.090.132.162	25.090.132.162	43.217.546.024	43.335.568.764	25.208.154.902	25.208.154.902	25.208.154.902	25.208.154.902

Thông tin bổ sung:

(*) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/7608464/HĐTD ngày 24 tháng 02 năm 2020

- Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND
- Thời hạn: 12 tháng
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Lãi suất: Theo từng hợp đồng cụ thể
- Biện pháp đảm bảo:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Công ty Cổ phần Sơn Đại Việt tại Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam, chi nhánh Thạch Thất (3 Hợp đồng). Tổng giá trị các Hợp đồng tiền gửi này là : 14.200.000.000 VND;

+ Tài sản bồi bên thứ 3 (thuộc sở hữu của các cá nhân có quan hệ gia đình với ông Bùi Văn Thụy - Chủ tịch HĐQT công ty) được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất theo các Hợp đồng thế chấp số 01/2018/7608464/HĐDD ngày 18/04/2018 và Hợp đồng thế chấp số 02/2018/7608464/HĐDD ngày 18/04/2018.

- Số dư vay tại 30/09/2020 là: 25.090.132.162 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục 2

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000				795.888.864	40.795.888.864
- Tăng vốn năm trước						
- Lãi trong năm trước					3.753.084.508	3.753.084.508
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000				4.548.973.372	44.548.973.372
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					3.783.788.471	3.783.788.471
- Tăng khác						
Số cuối kỳ	40.000.000.000				8.332.761.843	48.332.761.843

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính